

BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : *22* MBN-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày *22* tháng 05 năm 2021

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính ✓
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 Hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ – CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin năm 2020 như sau:

- Báo cáo tài chính năm 2020- Báo cáo đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên; *[Signature]*
- Cục Tài chính doanh nghiệp;
- HĐTV (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT,TC-KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Hiền

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

M. P.

M. P.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Lập	Thành viên
Ông Phạm Quang Toàn	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên (từ ngày 23/03/2021)

213
CÓN
INH
H V
HINE
KIẾ
SAM
TP. 1

1
/ V
/ C
/ H
/ N
/ U
/ A
/ T
/ E
/ R

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Thường	Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2021)
Ông Phạm Mạnh Thường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (đến ngày 14/04/2021)
Ông Dương Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

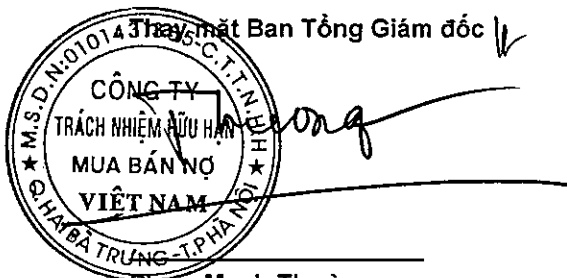
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Mạnh Thường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

CHỖ CHỮ
VĂN
TO:
DÂN
T
CH

13
G
M
AN
N
G



Số: 77-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam, được lập ngày 20/04/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5 và V.19 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty có khoản công nợ phải thu Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và phải trả cho Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) tương ứng liên quan đến phát hành hối phiếu. Theo quyết định của Cơ quan có thẩm quyền thì SBIC sẽ chuyển toàn bộ nguồn thu từ tái cơ cấu và nguồn thu trái phiếu Chính phủ của SBIC về tài khoản tạm giữ của Bộ Tài chính. Hiện Bộ Tài chính đã thanh toán giá trị hối phiếu của năm 2016, năm 2017, năm 2018 với số tiền hơn 633 tỷ đồng cho Techcombank. Giá trị hối phiếu năm 2019, năm 2020 với số tiền là hơn 422 tỷ đồng đã được Bộ Tài chính thanh toán cho Techcombank từ nguồn quỹ tích lũy trả nợ, đồng thời Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) ký hợp đồng nhận nợ với Bộ Tài chính số tiền 422 tỷ này và chịu lãi suất 7%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được hồ sơ xác nhận số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa các bên có liên quan nên Báo cáo tài chính của Công ty chưa có bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

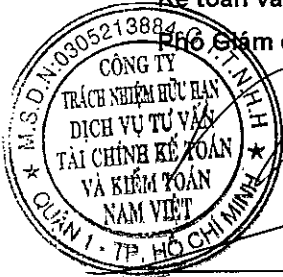


028.3910.4881

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Văn Tinh
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.241.985.856.292	6.809.476.242.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	566.561.880.391	277.690.278.187
1. Tiền	111		11.561.880.391	22.690.278.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		555.000.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.500.000.000.000	3.570.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000.000	3.570.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.130.590.222.213	2.886.066.069.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168.021.049.872	96.426.392.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.057.879.901	6.363.274.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.320.838.077.630	1.115.196.923.265
4. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận	137A	V.6	2.169.196.934.387	2.203.451.024.192
5. Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	V.7	21.540.380.046	21.540.380.046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	V.8	(568.064.099.623)	(556.911.925.230)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	44.527.933.996	73.927.933.996
1. Hàng tồn kho	141		44.527.933.996	73.927.933.996
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.819.692	1.791.961.093
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	135.152.137	1.689.660.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.841.835	1.846.932
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16b	108.825.720	100.453.334
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.663.390.877.345	20.546.421.927.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.051.522.872.035	19.887.650.383.208
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	20.051.522.872.035	19.887.650.383.208
II. Tài sản cố định	220		121.489.026.165	124.870.436.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	3.663.501.113	4.381.334.262
- Nguyên giá	222		27.016.751.516	25.831.598.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.353.250.403)	(21.450.264.527)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	117.825.525.052	120.489.102.725
- Nguyên giá	228		150.494.861.328	150.494.861.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.669.336.276)	(30.005.758.603)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
III. Bất động sản đầu tư	230	V.15	35.896.443.492	36.213.870.545
- Nguyên giá	231		38.343.920.077	38.343.920.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.447.476.585)	(2.130.049.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		152.229.694.940	151.559.879.286
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	152.229.694.940	151.559.879.286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	301.783.041.348	343.334.338.013
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		683.254.320.330	701.254.320.330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(381.471.278.982)	(357.919.982.317)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		469.799.365	2.793.019.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	469.799.365	2.793.019.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.905.376.733.637	27.355.898.170.425

13
CÔNG
THIỆ
VỤ
NH
IÊN
AM
P.1

13
CÔNG
THIỆ
VỤ
NH
IÊN
AM
P.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

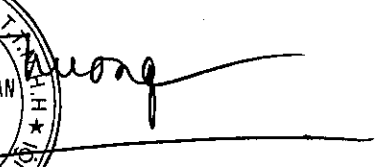
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.045.140.810.653	21.546.878.113.953
I. Nợ ngắn hạn	310		1.656.735.743.524	1.337.922.332.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.267.570.810	150.292.320.655
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	8.160.396.766	13.148.363.092
3. Phải trả người lao động	314	V.17	28.038.831.032	18.033.973.406
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	37.044.000	35.280.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.605.475.624.715	1.143.000.144.331
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.163.418.223	11.428.442.960
7. Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.592.857.978	1.983.807.978
II. Nợ dài hạn	330		20.388.405.067.129	20.208.955.781.531
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	20.388.405.067.129	20.208.955.781.531
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.860.235.922.984	5.809.020.056.472
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.860.067.922.984	5.809.020.056.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.758.769.007.616	5.446.439.024.653
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.298.915.368	362.581.031.819
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		168.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		168.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.905.376.733.637	27.355.898.170.425

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Mai Dung

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

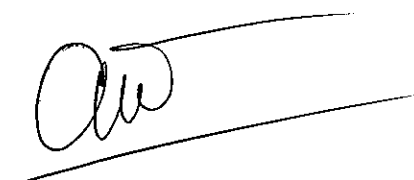
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.306.300.602.273	1.837.766.722.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.306.300.602.273	1.837.766.722.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.256.385.872.047	1.746.422.346.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.914.730.226	91.344.375.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	248.445.503.934	253.420.606.223
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(35.960.554.913)	32.129.299.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	121.421.501.114	103.342.917.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		212.899.287.959	209.292.764.823
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.649.191	93.245.795
12. Chi phí khác	32	VI.7	361.158.971	6.636.364
13. Lợi nhuận khác	40		(359.509.780)	86.609.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		212.539.778.179	209.379.374.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	42.380.223.140	41.875.878.068
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		170.159.555.039	167.503.496.186

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Mai Dung

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.234.705.944.803	1.774.665.637.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(908.413.159.333)	(1.363.119.182.772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.216.376.638)	(46.289.375.999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.000.000.000)	(46.701.077.659)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.414.490.862	16.176.927.317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(207.429.647.860)	(192.160.384.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.061.251.834	142.572.543.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.854.968.381)	(1.148.962.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	90.245.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.110.000.000.000)	(7.690.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.180.000.000.000	7.215.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.592.428.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.441.010.000	20.230.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.724.374.701	257.303.868.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	334.310.416.320	(269.327.046.491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(109.500.000.000)	(122.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.500.000.000)	(122.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	288.871.668.154	(249.254.502.834)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	277.690.278.187	526.944.668.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.950)	112.598
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	566.561.880.391	277.690.278.187

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trương Thị Mai Dung

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ, xử lý nợ và tài sản tồn đọng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh, trung tâm trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	221 Trần Hưng Đạo B, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	73 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	6A Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam; Thông tư số 134/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

138
ÔNG
HIỆM
VỤ
NH
IỂM
M Y
P. F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019, Thông tư số 135/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2015 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty Mua bán nợ mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

VEP
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 năm
- Thiết bị văn phòng 03 năm
- Quyền sử dụng đất 45 – 48 năm
- Phần mềm máy tính 03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

10. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý



11
 :
 1
 N
 1/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hoạt động mua bán nợ và tài sản*

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao hoặc tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

Là số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn hoạt động thoái vốn đầu tư

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong năm.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong năm.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Điều hành Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	697.320.131	409.543.511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.864.560.260	15.745.783.973
Tiền đang chuyển	-	6.534.950.703
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	555.000.000.000	255.000.000.000
Cộng	566.561.880.391	277.690.278.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.570.000.000.000	3.570.000.000.000
Cộng	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	3.570.000.000.000	3.570.000.000.000

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	683.254.320.330	(381.471.278.982)	701.254.320.330	(357.919.982.317)

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 1.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1	4.041.420.000	4.041.420.000
Công ty CP Cầu Đường	4.400.000.000	4.886.000.000
Công ty CP thương cảng Sài Gòn (SCP)	25.890.703.183	26.340.703.183
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Tín Thọ	17.642.860.022	22.642.860.022
Công ty liên hợp xây dựng vạn cường	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	3.146.066.667
Công ty CP Licogi 13	97.000.000.000	-
Công ty TNHH Kim Long	-	8.726.342.530
Công ty TNHH Thành Đạt	15.450.000.000	15.450.000.000
Ông Trần Ngọc Công	-	10.743.000.000
Cộng	168.021.049.872	96.426.392.402

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	392.400.000	392.400.000
Công ty Luật TNHH MTV Vimax Châu Á	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở Giao dịch	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.215.479.901	520.874.489
Cộng	19.057.879.901	6.363.274.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.320.838.077.630	1.115.196.923.265
Lãi tiền gửi các ngân hàng dự thu	36.957.123.288	42.844.109.589
Phải thu do phát hành hối phiếu (*)	1.266.324.028.200	1.055.270.023.500
Phải thu khác	17.556.926.142	17.082.790.176
b. Phải thu dài hạn khác	20.051.522.872.035	19.887.650.383.208
Ký quỹ, ký cược dài hạn	830.088.000	830.088.000
Phải thu dài hạn khác (*)	20.050.692.784.035	19.886.820.295.208
Cộng	21.372.360.949.665	21.002.847.306.473

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 4.

6. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải thu mua theo thỏa thuận (*)	2.169.196.934.387	2.203.451.024.192
Cộng	2.169.196.934.387	2.203.451.024.192

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 2.

7. Nợ phải thu mua theo chỉ định

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	21.540.380.046	21.540.380.046
Cộng	21.540.380.046	21.540.380.046

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	1.617.584.366.230	(568.064.099.623)	1.856.739.530.183	(556.911.925.230)

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 3.

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
 51 QUANG TRUNG, P. NGUYỄN DU, Q. HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản chờ xử lý (i)		
Lô đất tại Đồng Đố, TP.Nha Trang	6.762.600.000	6.762.600.000
Nhà và đất tại khu phố 4, phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tây Ninh	1.852.292.396	1.852.292.396
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16257)	12.348.971.200	12.348.971.200
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16258)	11.231.320.000	11.231.320.000
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16256)	12.332.750.400	12.332.750.400
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 57 Nguyễn Thị Định, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	-	29.400.000.000
Cộng	44.527.933.996	73.927.933.996

(i) Tài sản chờ xử lý là những tài sản đảm bảo nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận nhưng chưa thu hồi được.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	135.152.137	1.689.660.827
Chi phí thuê văn phòng	-	1.554.705.456
Chi phí khác	135.152.137	134.955.371
b. Chi phí trả trước dài hạn	469.799.365	2.793.019.946
Chi phí sửa chữa văn phòng	324.255.787	2.642.849.615
Chi phí khác	145.543.578	150.170.331
Cộng	604.951.502	4.482.680.773

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp.HCM	149.780.136.440	149.769.546.240
Công trình 51 Quang Trung, Hà Nội	1.410.630.045	749.404.591
Công trình 73 Quang Trung, Đà Nẵng	1.038.928.455	1.040.928.455
Cộng	152.229.694.940	151.559.879.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.437.116.995	11.268.787.120	1.125.694.674	25.831.598.789
Số tăng trong năm	-	1.185.152.727	-	1.185.152.727
- Mua trong năm	-	1.185.152.727	-	1.185.152.727
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.437.116.995	12.453.939.847	1.125.694.674	27.016.751.516
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	12.476.162.102	8.012.585.980	961.516.445	21.450.264.527
Khấu hao trong năm	355.947.876	1.475.508.004	71.529.996	1.902.985.876
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.832.109.978	9.488.093.984	1.033.046.441	23.353.250.403
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	960.954.893	3.256.201.140	164.178.229	4.381.334.262
Tại ngày cuối năm	605.007.017	2.965.845.863	92.648.233	3.663.501.113

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.513.002.062 11.224.502.062

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	149.834.925.328	659.936.000	150.494.861.328
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	149.834.925.328	659.936.000	150.494.861.328
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	29.364.155.940	641.602.663	30.005.758.603
Khấu hao trong năm	2.645.244.336	18.333.337	2.663.577.673
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.009.400.276	659.936.000	32.669.336.276
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	120.470.769.388	18.333.337	120.489.102.725
Tại ngày cuối năm	117.825.525.052	-	117.825.525.052

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 659.936.000 439.936.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	38.343.920.077	-	-	38.343.920.077
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	38.343.920.077	-	-	38.343.920.077
Giá trị hao mòn lũy kế	2.130.049.532	317.427.053	-	2.447.476.585
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	2.130.049.532	317.427.053	-	2.447.476.585
Giá trị còn lại	36.213.870.545	-	-	35.896.443.492
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	36.213.870.545	-	-	35.896.443.492

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	96.226.306.696
Công ty CP xây lắp I Nam Định	1.016.300.000	1.016.300.000
Agribank Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	-	52.167.500.000
Phải trả người bán khác	251.270.810	882.213.959
Cộng	1.267.570.810	150.292.320.655

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế phải nộp	13.148.363.092	160.367.008.781	165.354.975.107	8.160.396.766
Thuế giá trị gia tăng	2.954.000	193.543.542	196.180.457	317.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.916.187.052	42.380.223.140	44.000.000.000	296.410.192
Thuế thu nhập cá nhân	648.458.088	977.422.090	1.124.113.588	501.766.590
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Lợi nhuận phải nộp ngân sách	10.160.563.953	106.176.488.527	109.500.000.000	6.837.052.480
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	420.199.999	10.633.331.482	10.528.681.062	524.850.419
b. Thuế phải thu	100.453.334	302.306.052	310.678.438	108.825.720
Thuế giá trị gia tăng	71.542.325	10.129.544	-	61.412.781
Thuế thu nhập cá nhân	28.911.009	82.368.552	88.238.644	34.781.101
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	209.807.956	222.439.794	12.631.838

330
TRẮC
DIỆP
TÀI
V.
VI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả người lao động

Quý lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quý lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và viên chức quản lý.

Tiền lương năm 2020 chưa có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền cho thuê tài sản nhận trước	37.044.000	35.280.000
Cộng	37.044.000	35.280.000

19. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	1.605.475.624.715	1.143.000.144.331
Kinh phí công đoàn	34.888.338	49.716.020
Phải trả phí giữ hộ tài sản (10%)	7.524.482.226	8.038.234.350
Phải trả do phát hành Hối phiếu (*)	1.266.324.028.200	1.055.270.023.500
Phải trả khác	331.592.225.951	79.642.170.461
b. Phải trả dài hạn khác	20.388.405.067.129	20.208.955.781.531
Phải trả do phát hành Hối phiếu, Trái phiếu (*)	20.388.405.067.129	20.208.955.781.531
Cộng	21.993.880.691.844	21.351.955.925.862

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	5.446.439.024.653	312.329.982.963	-	5.758.769.007.616
Lãi trong năm trước			167.503.496.186	167.503.496.186
Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		50.251.048.856	(50.251.048.856)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(12.338.500.000)	(12.338.500.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý			(550.000.000)	(550.000.000)
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước			(104.363.947.330)	(104.363.947.330)
Số dư cuối năm trước	5.446.439.024.653	362.581.031.819	-	5.809.020.056.472
Tăng vốn trong năm nay từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	312.329.982.963	(312.329.982.963)	-	-
Lãi trong năm nay			170.159.555.039	170.159.555.039
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		51.047.866.512	(51.047.866.512)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương) (i)			(12.338.500.000)	(12.338.500.000)
Tạm trích quỹ thưởng viên chức quản lý (1,5 tháng lương) (i)			(596.700.000)	(596.700.000)
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước (i)			(106.176.488.527)	(106.176.488.527)
Số dư cuối năm nay	5.758.769.007.616	101.298.915.368	-	5.860.067.922.984

(i) Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số liệu chính thức sẽ được Chủ sở hữu thông qua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
Vốn góp tăng trong năm	312.329.982.963	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	5.758.769.007.616	5.446.439.024.653

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Nợ gốc mua lại và nhận bàn giao	14.334.794.851.348	12.997.830.965.457
- Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận	10.917.474.489.329	9.569.126.766.077
- Nợ gốc mua lại theo chỉ định	22.636.701.494	22.761.071.494
- Nợ gốc nhận bàn giao	3.373.466.472.312	3.385.037.804.031
- Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	21.217.188.213	20.905.323.855
2. Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	7.232.722.954.936	5.702.448.117.936
3. Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	124.463.522.827	126.771.295.738
4. Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu	840.874.291.353	839.874.291.353
5. Ngoại tệ các loại (USD)	321,71	321,71
6. Nợ phải thu khó đòi	3.231.691.667	3.231.691.667

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận	1.298.331.338.092	1.789.795.126.331
Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao	4.304.273.033	5.065.065.622
Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	208.065.908	993.421.890
Doanh thu thuần từ hoạt động thoái vốn đầu tư	2.540.284.512	29.233.840.000
Doanh thu thuần từ bất động sản đầu tư	916.640.728	12.679.268.831
Cộng	1.306.300.602.273	1.837.766.722.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn nợ phải thu mua theo thoả thuận	1.177.117.521.957	1.603.569.265.210
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn	-	18.456.532.683
Giá vốn của bất động sản đầu tư	317.427.053	10.807.480.046
Chi phí trực tiếp liên quan hoạt động mua bán nợ và tài sản tồn đọng	78.950.923.037	113.589.068.996
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.200.000	396.640.000
+ Chi phí định giá, bán đấu giá, đăng báo	2.186.379.980	1.310.682.985
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.024.251.607)	(34.115.498.802)
+ Dự phòng đầu tư tài cơ cấu nợ	80.750.198.429	145.742.549.972
+ Chi phí khác	563.396.235	254.694.841
Cộng	1.256.385.872.047	1.746.422.346.935

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	230.324.743.857	252.548.810.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	112.598
Lãi thoái vốn đầu tư	16.841.010.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.750.077	871.682.734
Cộng	248.445.503.934	253.420.606.223

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.950	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(51.798.901.764)	14.560.104.977
Thoái vốn đầu tư trực tiếp	-	11.624.167
Chi phí tài chính khác	15.838.280.901	17.557.570.704
Cộng	(35.960.554.913)	32.129.299.848

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	62.912.765.762	62.221.681.415
Chi phí vật tư, công cụ	3.628.114.540	4.268.213.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.566.563.549	4.581.246.390
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.736.169.129	1.360.706.615
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	16.176.426.000	(355.716.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.698.908.991	18.099.064.265
Chi phí khác	13.702.553.143	13.167.720.977
Cộng	121.421.501.114	103.342.917.291



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	90.245.455
Thu nhập khác	1.649.191	3.000.340
Cộng	1.649.191	93.245.795

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	361.158.971	6.636.364
Cộng	361.158.971	6.636.364

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	212.539.778.179	209.379.374.254
Các khoản điều chỉnh	(638.662.481)	16.087
- Các khoản điều chỉnh tăng	361.337.519	128.685
+ Chi phí không được khấu trừ	361.158.971	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay	112.598	128.685
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	65.950	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.000.000.000	112.598
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	112.598
Tổng lợi nhuận tính thuế	211.901.115.698	209.379.390.341
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.380.223.140	41.875.878.068

0308
 TRÁC
 DỊC
 TÀI C
 VÀ
 17-
 35
 T
 NH
 N
 NA
 3-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giá vốn	1.177.434.949.010	1.632.833.277.939
Chi phí vật tư, công cụ	3.628.114.540	4.268.213.629
Chi phí nhân công	62.912.765.762	62.221.681.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.566.563.549	4.581.246.390
Chi phí dự phòng	91.902.372.822	111.271.335.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.360.488.971	19.806.387.250
Chi phí khác	16.002.118.507	14.783.122.433
Cộng	1.377.807.373.161	1.849.765.264.226

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty không có thế chấp tài sản cố định. Công ty đang nắm giữ tài sản của các đơn vị khác để đảm bảo cho khoản nợ mua với giá trị là 7.232.722.954.936 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 5.702.448.117.936 đồng).

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2019 trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 đã được điều chỉnh và trình bày lại do thay đổi quỹ lương được duyệt theo công văn số 12831/BTC-TCĐN ngày 20/10/2020 của Bộ Tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2019 trước điều chỉnh (1)	Số liệu 31/12/2019 sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
C. NỢ PHẢI TRẢ	21.547.252.796.122	21.546.878.113.953	(374.682.169)
I. Nợ ngắn hạn	1.338.297.014.591	1.337.922.332.422	(374.682.169)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.593.950.631	13.148.363.092	1.554.412.461
3. Phải trả người lao động	19.595.149.110	18.033.973.406	(1.561.175.704)
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.796.361.886	11.428.442.960	(367.918.926)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.808.645.374.303	5.809.020.056.472	374.682.169
2. Quỹ đầu tư phát triển	362.206.349.650	362.581.031.819	374.682.169

38
 NG
 ĐIỂM
 VỤ T
 NH B
 LỀ M
 M VI
 P. H

HẠN
 HAI BÀ TRƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2019 trước điều chỉnh	Số liệu năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.904.092.995	103.342.917.291	(1.561.175.704)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	207.731.589.119	209.292.764.823	1.561.175.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.818.198.550	209.379.374.254	1.561.175.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.563.642.927	41.875.878.068	312.235.141
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.254.555.623	167.503.496.186	1.248.940.563

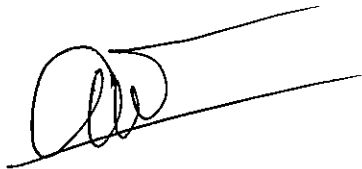
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Mai Dung

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

Số : *22* MBN-TCKT
V/v công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày *22* tháng 05 năm 2021

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư ✓

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 Hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ – CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin năm 2020 như sau:

- Báo cáo tài chính năm 2020- Báo cáo đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên; *OMP*
- Cục Tài chính/doanh nghiệp;
- HĐTV (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT,TC-KT.



Phạm Quang Hiền

BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/MBN-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2021

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 Hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước


Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ – CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà Nước;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin năm 2020 như sau:

- Báo cáo tài chính năm 2020- Báo cáo đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên; 
- Cục Tài chính doanh nghiệp;
- HĐTĐ (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT,TC-KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Hiền